

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		6,614,552,349,493	7,264,438,888,490
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,532,279,347,669	864,823,486,140
1.	Tiền	111		163,224,240,021	578,823,486,140
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1,369,055,107,648	286,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		537,109,144,438	894,002,745,737
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		14,811,109,411	14,811,109,411.00
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(10,045,101,535)	(8,378,460,000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		532,343,136,562	887,570,096,326
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,260,301,178,643	1,114,455,345,950
1.	Phải thu khách hàng	131		1,112,434,818,102	1,024,840,613,115
2.	Trả trước cho người bán	132		57,074,695,377	24,453,712,846
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10,000,000,000	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		82,755,204,701	67,124,559,526
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,963,539,537)	(1,963,539,537)
IV.	Hàng tồn kho	140		3,220,430,550,915	4,312,733,437,709
1.	Hàng tồn kho	141		3,248,000,296,472	4,353,040,535,725
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27,569,745,557)	(40,307,098,016)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		64,432,127,828	78,423,872,954
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,504,521,290	1,702,953,528
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,172,543,786	51,481,759,271
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23,755,062,752	25,239,160,155
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,556,527,182,793	1,960,709,044,784
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		14,679,129,385	240,968,677,481.00
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		14,679,129,385	240,968,677,481.00
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1,155,868,294,915	1,315,798,837,474
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		1,012,399,861,022	1,166,508,919,101
	- Nguyên giá	222		2,023,290,962,863	2,001,193,042,633
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,010,891,101,841)	(834,684,123,532)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		143,468,433,893	149,289,918,373
	- Nguyên giá	228		160,022,278,537	161,463,696,680
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,553,844,644)	(12,173,778,307)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		160,575,227,654	145,000,706,037
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		160,575,227,654	145,000,706,037
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		108,900,000,000	114,271,100,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		108,900,000,000	114,271,100,000
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		112,128,595,453	137,204,892,706
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		83,453,964,843	99,156,557,781
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28,674,630,610	38,048,334,925
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII.	Lợi thế thương mại	269		4,375,935,386	7,464,831,086
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,171,079,532,286	9,225,147,933,274

9327
 IG TY
 PHÂN
 AN THỦY
 NH PH
 MAU-T

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		5,878,112,971,577	6,981,587,955,942
I.	Nợ ngắn hạn	310		2,334,579,640,497	2,941,719,921,692
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		270,951,424,060	185,066,153,541
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,017,646,618	15,504,424,887
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,355,441,533	17,331,488,346
4.	Phải trả người lao động	314		89,621,450,872	63,684,615,987
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		679,624,807	124,043,225,171
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		137,408,213,139	62,164,819,324
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,769,159,152,211	2,385,554,124,520
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53,386,687,257	88,371,069,916
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		3,543,533,331,080	4,039,868,034,250
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		39,038,252,385	39,038,252,385
7.	Phải trả dài hạn khác	337		6,776,856,000	4,216,856,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,475,916,666,679	3,968,916,666,671
9.	Ký cược ký quỹ dài hạn	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		19,394,426,038	24,958,626,502
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,407,129,978	2,737,632,692
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2,292,966,560,709	2,243,559,977,332
I. Vốn chủ sở hữu		410	1,802,307,640,336	1,762,062,205,003
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	700,000,000,000	700,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	700,000,000,000	700,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	177,876,869,236	177,876,869,236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	79,806,684,935	79,806,684,935
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415	(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	126,455,519,008	115,856,340,820
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	32,244,098,097	74,079,253,264
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	766,086,559,921	694,605,147,609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	694,605,147,609	662,158,944,070
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	71,481,412,312	32,446,203,539
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	-
1. Nguồn kinh phí		431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	-	-
III. Lợi ích cổ đông thiểu số		439	490,658,920,373	481,497,772,329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	8,171,079,532,286	9,225,147,933,274



Lưu Minh Trung

Kê Toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Lê Văn Điệp

P. Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,868,676,998,833	3,955,503,281,639	12,064,285,911,553	12,472,342,348,524
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17,330,987,765	37,966,591,677	90,872,371,891	185,717,938,569
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		3,851,346,011,068	3,917,536,689,962	11,973,413,539,662	12,286,624,409,955
4.	Giá vốn hàng bán	11		3,608,842,347,612	3,619,327,228,774	10,990,617,465,233	11,214,768,939,264
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		242,503,663,457	298,209,461,188	982,796,074,429	1,071,855,470,691
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		61,599,540,290	78,413,929,867	141,658,188,222	270,405,669,954
7.	Chi phí tài chính	22		86,361,212,123	82,320,339,897	310,702,276,587	440,583,234,855
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		54,499,422,495	72,544,486,500	225,817,940,960	217,114,918,977
8.	Chi phí bán hàng	25		198,180,271,047	202,311,059,425	638,209,772,205	729,270,070,995
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,411,838,132	35,769,224,112	150,800,562,576	164,667,684,883
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12,149,882,444	56,222,767,621	24,741,651,283	7,740,149,912
11.	Thu nhập khác	31		8,768,751,845	(54,087,073,557)	78,709,686,820	23,521,121,110
12.	Chi phí khác	32		589,392,118	13,162,785,844	2,571,621,875	19,125,053,629
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,179,359,727	(67,249,859,401)	76,138,064,945	4,396,067,481
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,329,242,171	(11,027,091,780)	100,879,716,228	12,136,217,393
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(791,321,908)	24,744,071,107	15,183,911,523	56,579,654,603
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		133,769,343	16,354,568,461	(3,809,503,851)	37,497,549,845
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,254,333,422	(19,416,594,426)	81,886,300,854	(6,945,887,365)
17.1	<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		10,044,569,490	15,256,193,682	9,806,433,998	(39,392,090,904)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		11,209,763,932	(34,672,788,108)	72,079,866,856	32,446,203,539
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		164	(506)	1,053	474
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

TP. CÀ MAU - T. C. A. M. A. U.

S. Đ. K. T. Đ. 2. 00. 03. 93. 27. 8

Ngày 20 tháng 02 năm 2017

Lưu Minh Trung

Kế toán Trưởng

Lê Văn Điệp

P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyế t	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		100,879,716,228	12,136,217,393
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		183,675,940,346	173,820,736,920
-	Các khoản dự phòng	03		(19,450,896,433)	6,394,478,025
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(81,774,123)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		3,416,024,149	(701,438,223)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(36,868,714,224)	(194,429,647,556)
-	Chi phí lãi vay	07		222,317,940,956	221,031,585,648
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		453,888,236,899	218,251,932,207
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		150,353,882,860	(75,367,681,413)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,126,849,108,278	191,437,939,783
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		42,865,535,657	(82,028,675,959)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15,901,025,176	5,577,527,698
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(224,651,814,911)	(195,424,163,860)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25,648,529,741)	(69,238,625,918)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(76,819,537,826)	(23,141,286,513)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,462,737,906,392	(29,933,033,975)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(37,759,175,684)	(147,619,628,466)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,458,181,818	1,380,000,000
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(738,904,996,315)	(782,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,085,891,641,535	1,591,706,666,409
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8,609,978,829)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		5,371,100,000	(3,260,046,575)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	240,639,225,723
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		316,056,751,354	891,736,238,262



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	100,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,800,324,665,639	14,211,998,708,364
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,911,978,268,904)	(14,294,889,601,473)
5.	Tiền chi cho việc phát hành trái phiếu	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,111,653,603,265)	(82,790,893,109)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		667,141,054,481	779,012,311,178
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	864,823,486,140	82,925,910,682
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		314,807,048	2,885,264,280
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1,532,279,347,669	864,823,486,140

Luu Minh Trung
Luu Minh Trung
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Luu Minh Trung
Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc

3273-C.T.C.P.
TY
HẠN
THỦY SẢN
H PHÚ
U-T. CÀ MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 15 tháng 12 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Kỳ kế toán năm

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 12 công ty con (31/12/2015: 10 công ty con) và 03 công ty liên kết chi tiết như sau:

Danh sách các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Mseafod	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ...	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014.	100%	100%
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Thi Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	6300108975 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2010.	83.72%	83.72%
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	No.705 3-32-1 Tsukishima, Chuo-ku, Tokyo	100%	-
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	6300279929 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016.	100%	-

Danh sách công liên kết

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS
Công ty cổ phần Việt Nam Food

Khác

Công ty CP hạ tầng SG-CM

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 12.480 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.383 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”). cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế các hướng dẫn trước đây trong Phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây.

Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a))

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b))

Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(s))

Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(k)).

Các thông tư cũng có những thay đổi về việc trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành. Chi tiết về việc phân loại một vài số liệu so sánh được trình bày trong Thuyết minh 44 của báo cáo tài chính hợp nhất quý này.

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa nền độ.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự

phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh.

chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có :

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 6 đến 20 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết không được tiếp tục phân bổ nữa.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong

suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) *Doanh thu và thu nhập khác*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(q) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 39, 40.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5,272,364,100	4,117,069,597
Tiền gửi ngân hàng	157,951,875,921	574,706,416,543
Các khoản tương đương tiền (*)	1,369,055,107,648	286,000,000,000
Cộng	1,532,279,347,669	864,823,486,140
<i>(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>		
6 Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(s) Chứng khoán kinh doanh		
- Cổ phiếu (*)	14,811,109,411	14,811,109,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10,045,101,535)	(8,378,460,000)
Cộng	4,766,007,876	6,432,649,411

(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Số lượng đầu năm và cuối kỳ	Số cuối kỳ Giá trị (VND)	Số đầu năm	Dự phòng giảm giá cuối kỳ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	171,578	6,004,500,000	6,004,500,000	(4,155,995,200)

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(4,311,000,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	19	80,000	80,000	
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18,823	272,941,176	272,941,176	
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	3,270,588,535	3,270,588,235	(1,578,106,335)
Cộng	466,066	14,811,109,711	14,811,109,411	(10,045,101,535)
(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên đến 1 năm			532,343,136,562	887,570,096,326
Cộng			532,343,136,562	887,570,096,326

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng giảm giá cuối kỳ
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	3,900,000,000	-
Công ty TNHH Mekong Logistic	Hậu Giang- VN	41%	98,000,000,000	-
Công ty TNHH VN FOOD	Hậu Giang- VN	35%	5,371,100,000	
Đơn vị khác				
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau -VN		10%	7,000,000,000	-
			114,271,100,000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng giảm giá cuối kỳ
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	3,900,000,000	-
Công ty TNHH Mekong Logistic	Hậu Giang- VN	41%	98,000,000,000	-
Đơn vị khác				
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Cà Mau -VN	10%	7,000,000,000	(111,246,470)
			108,900,000,000	(111,246,470)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Censea Inc.	182,288,366,943	208,362,590,678
Khách hàng khác	930,146,451,159	816,478,022,437
Cộng	1,112,434,818,102	1,024,840,613,115

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
Cộng	2,058,898,500	2,058,898,500

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

8 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người bán nước ngoài	32,968,424,077	4,294,146,120
Người bán trong nước	24,106,271,300	20,159,566,726
Cộng	57,074,695,377	24,453,712,846

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 24(a))

9 Phải thu về cho vay : Phản ánh khoản cho Công ty TNHH Mekong Logistic vay, một công ty liên kết. Khoản vay này không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm 7% và có thể thu được trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

10 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phải thu	12,730,117,356	14,055,860,918
Phải thu từ nhân viên	9,183,821,549	4,300,361,909
Phải thu từ thanh lý công ty con	-	33,000,000,000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	53,711,852,950	-
Phải thu khác	7,129,412,846	13,649,002,491
Cộng	82,755,204,701	65,005,225,318

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không chịu lãi, và được hoàn trả khi có yêu cầu.

11 Nợ xấu và nợ khó đòi
Tại ngày 31/12/2016

	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng phải thu cuối kỳ
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	2-3 năm	982,302,147	-	(982,302,147)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	2-3 năm	771,913,390	-	(771,913,390)
Công ty TNHH Thanh Bình	2-3 năm	209,324,000	-	(209,324,000)
		1,963,539,537		(1,963,539,537)

12 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	503,977,956,806	23,689,618,439
Nguyên vật liệu	98,875,014,292	120,548,459,934
Công cụ, dụng cụ	5,662,179,015	6,436,274,665
Sản phẩm dở dang	57,687,378,284	75,497,592,244
Thành phẩm, hàng hóa	2,581,797,768,075	4,126,868,590,443
Cộng	3,248,000,296,472	4,353,040,535,725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27,569,745,557)	(40,307,098,016)
Giá trị thuần	3,220,430,550,915	4,312,733,437,709

S. P. A. K. O.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(40,307,098,016)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(1,401,557,628)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	14,409,810,087
Chênh lệch tỷ giá	(270,900,000)
Số cuối kỳ	(27,569,745,557)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 24(a))

13 Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế chống bán phá giá tạm nộp ^(*)	7,372,620,807	240,968,677,481
Cho hộ nuôi tôm vay ^(**)	7,306,508,578	-
Cộng	14,679,129,385	240,968,677,481

(*) Theo Luật chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty cổ phần Mseafod, một công ty con phải nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định thường niên của Bộ thương mại Hoa Kỳ (DOC). Hàng năm, Meseafod phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo thuế suất tạm tính do DOC quy định. Sau đó, thuế chống bán phá giá sẽ được quyết toán và thanh toán dựa theo quyết định hàng năm.

(**) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn.

14 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	730,633,809,720	1,096,087,995,930	154,384,813,192	20,086,423,791	2,001,193,042,633
Tăng trong kỳ	2,044,448,634	21,748,395,914	2,111,532,883	470,610,717	26,374,988,148
Mua mới	925,028,075	21,748,395,914	2,111,532,883	461,960,880	25,246,917,752
thành	952,785,455	-	-	-	952,785,455
Chênh lệch tỷ giá	166,635,104	-	-	8,649,837	175,284,941
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	409,157,736.00	3,867,910,182	-	4,277,067,918
Xóa sổ	-	409,157,736	3,867,910,182	-	4,277,067,918
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	732,678,258,354	1,117,427,234,108	152,628,435,893	20,557,034,508	2,023,290,962,863
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	217,024,646,153	534,546,614,746	72,599,800,674	10,513,061,959	834,684,123,532
Tăng trong kỳ	51,134,061,645	109,359,311,215	16,380,523,526	2,200,324,050	179,074,220,436
Phân bổ trong kỳ	51,091,645,274	109,359,311,215	16,380,523,526	2,191,674,213	179,023,154,228
Chênh lệch tỷ giá	42,416,371	-	-	8,649,837	51,066,208
Giảm trong kỳ	-	409,157,736	2,458,084,391	-	2,867,242,127
Xóa sổ	-	409,157,736	2,458,084,391	-	2,867,242,127
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	268,158,707,798	643,496,768,225	86,522,239,809	12,713,386,009	1,010,891,101,841
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	513,609,163,567	561,541,381,184	81,785,012,518	9,573,361,832	1,166,508,919,101
Số cuối kỳ	464,519,550,556	473,930,465,883	66,106,196,084	7,843,648,499	1,012,399,861,022

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 24(a))

15 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính và TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	131,313,420,350	30,150,276,330	161,463,696,680
Tăng trong kỳ	197,081,857	-	197,081,857
Mua mới	-	-	-
Thành	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	197,081,857	-	197,081,857
Giảm trong kỳ	1,638,500,000	-	1,638,500,000.00
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang góp vốn đầu tư	1,638,500,000.00	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	129,872,002,207	30,150,276,330	160,022,278,537
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9,893,130,579	2,280,647,728	12,173,778,307
Tăng trong kỳ	2,223,223,722	2,331,291,625	4,554,515,347
Phân bổ trong kỳ	2,223,223,722	2,331,291,625	4,554,515,347
Giảm trong kỳ	174,449,010	-	174,449,010.00
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang góp vốn đầu tư	174,449,010	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	11,941,905,291	4,611,939,353	16,553,844,644
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	121,420,289,771	27,869,628,602	149,289,918,373
Số cuối kỳ	117,930,096,916	25,538,336,977	143,468,433,893

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 24(a))

16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	145,000,706,037
Tăng trong kỳ	17,357,988,133
Chuyển sang TSCD hữu hình	(952,785,455)
Chuyển sang chi phí khác	(830,681,061)
Số dư cuối kỳ	160,575,227,654

17 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	99,156,557,781
Tăng trong kỳ	24,979,228,420
Chuyển từ XDCB dở dang	(15,219,888,203)
Phân bổ trong kỳ	(25,461,933,155)
Số dư cuối kỳ	83,453,964,843

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng, chi phí thành lập ... chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số 4(m)

19 Lợi thế thương mại

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2008, tập đoàn mua lại 90% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Mseafood Corporation, một công ty được thành lập tại Hoa kỳ và chuyên mua bán các mặt hàng thủy sản được nhập từ các công ty thuộc cùng Tập đoàn tại Việt Nam sang thị trường Hoa kỳ. Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 1.819.459 Đô la mỹ (tương đương 30.888.957 ngàn VND) đã được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoản thời gian 10 năm kể từ ngày mua .

Nguyên giá	VND
Nguyên giá đầu năm và cuối năm	30,888,957,000
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	23,424,125,914
Phân bổ trong kỳ	3,088,895,700
Số dư cuối kỳ	26,513,021,614
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	7,464,831,086
Số dư cuối kỳ	4,375,935,386

20 Thuế phải nộp ngân sách nhà nước

(a) Thuế phải nộp ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	887,066,076	469,721,555
Thuế TNDN	1,675,690,002	15,590,600,974
Thuế thu nhập cá nhân khác	667,919,885	1,270,715,817
khác	124,765,570	450,000
Cộng	3,355,441,533	17,331,488,346

(b) Thuế phải thu ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	9,548,903,738	14,866,929,847
Thuế xuất nhập khẩu	5,211,890,866	9,811,447,027
Thuế GTGT	8,396,317,557	17,296,098
Thuế thu nhập cá nhân	57,439,791	39,870,193
Tiền thuê đất	540,510,800	503,616,990
Cộng	23,755,062,752	25,239,160,155

21 Chi Phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiêu chống bán phá giá (*)	-	124,043,225,171
Chi phí phải trả khác	679,624,807	-
Cộng	679,624,807	124,043,225,171

(*) Là khoản trích trước thuế chống bán phá giá, tại ngày kết thúc kỳ báo cáo khoản này đã được quyết toán. Thuế chống bán phá giá phải trả do tập đoàn ước tính có thể thay đổi theo số thuế thực phải trả được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

22 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết	39,038,252,385	39,038,252,385

23 Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	3,659,368,300	4,379,739,291
Tiền thuê đất phải trả	3,717,279,272	75,706,284
Lãi trái phiếu phải trả	29,093,280,635	27,797,527,791
Nhận đặt cọc mua chung cư	37,835,645,614	-
Các khoản phải trả khác	63,102,639,317	29,911,845,958
	137,408,213,138	62,164,819,324

24 Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng đầu tư và phát triển – CN Cà Mau	-	-	319,321,868,168	319,321,868,168
Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau	1,119,295,281,039	1,119,295,281,039	1,613,479,778,680	1,613,479,778,680
Ngân hàng Quốc tế VIB -CN Cà Mau	130,835,784,423	130,835,784,423	24,986,497,882	24,986,497,882
Ngân hàng TMCP ngoại thương – CN Cà Mau	519,028,086,749	519,028,086,749	427,765,979,790	427,765,979,790
Ngân hàng nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	1,769,159,152,211	1,769,159,152,211	2,385,554,124,520	2,385,554,124,520

Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

(b) Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau :

Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi

	Lãi suất	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lô 1 (*)	9,65%	2017	-	500,000,000,000
Lô 2 (**)	7,50%	2020	3,475,916,666,679	3,468,916,666,671.00
			3,475,916,666,679	3,968,916,666,671

(*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 17 tháng 9 năm 2014 là trái phiếu không được đảm bảo và không chuyển đổi. Trái phiếu doanh nghiệp chịu lãi suất 9,65% trong năm đầu tiên; từ năm thứ hai, lãi suất được tính dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam) cộng 2,65%. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Trái phiếu đã được Cty mua lại trước hạn vào ngày 25-03-2016.

(**) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015, và ngày 3 tháng 7 năm 2015 được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con và không chuyển đổi. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020 và ngày 3 tháng 7 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

25 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau :

Số dư đầu năm	2,737,632,692
Trích lập dự phòng trong kỳ	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(330,502,714)
Số dư cuối kỳ	2,407,129,978

26 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn .

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :

Số dư đầu kỳ	88,371,069,916
Phân bổ	-
Sử dụng quỹ	(34,984,382,659)
Số dư cuối kỳ	53,386,687,257

27 Phải trả người bán

a Chi tiết theo nhà cung cấp chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN Minh Hy	16,088,232,201	8,517,087,948
DNTN Trần Văn Tiên	8,262,994,481	3,769,852,161
Công Ty TNHH SX-TM-DV Hạnh Minh Thi	11,049,664,945	5,004,445,270
Công ty TNHH ITV Thanh Tân	6,639,803,310	3,836,078,718
MAGNUM EXPORT (INDIA)	20,830,498,950	-
BALASORE MARINE EXPORTS PRIVATE LIMITED	8,130,697,056	-
SREERAGAM EXPORTS PRIVATE LIMITED	8,236,377,000	-
Các nhà cung cấp khác	191,713,156,117	163,938,689,444
Cộng	270,951,424,060	185,066,153,541

b Nhà cung cấp là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	-	33,054,480
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS	3,049,656,927	-
Cộng	3,049,656,927	33,054,480

28 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	2,197,542,925	1,980,490,252
Khách hàng nước ngoài	7,820,103,694	13,523,934,635
Cộng	10,017,646,619	15,504,424,887

Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 20% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính từ 2015.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang nộp thuế theo quy định của pháp luật

Ebisumo Logistics Co., Ltd

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế tại Nhật bản.

Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

29 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	700,000,000,000	177,876,869,236	79,806,684,935	(80,162,090,861)	115,856,340,820	74,079,253,264	694,605,147,609	1,762,062,205,003
Lợi nhuận thuần trong kỳ					10,599,178,187		72,079,866,856	10,599,178,187
Mua lại cổ phiếu quỹ								
Chênh lệch quy đổi tỉ giá								
Cổ tức chia cho các cổ đông								
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi								
Phân bổ cho các quỹ								
Sử dụng quỹ						598,454,543	(598,454,543)	
Phân bổ cho cổ đông thiểu số						(42,433,609,710)		(42,433,609,710)
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	700,000,000,000	177,876,869,236	79,806,684,935	(80,162,090,861)	126,455,519,007	32,244,098,097	766,086,559,922	1,802,307,640,336



30	Vốn cổ phần	31/12/2016		31/12/2015	
		Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
	<i>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</i>				
	Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	700,000,000,000	70,000,000	700,000,000,000
	Cổ phiếu quỹ				
	Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(80,162,090,861)	(1,537,150)	(80,162,090,861)
	<i>Cổ phiếu đang lưu hành</i>				
	Cổ phiếu phổ thông	68,462,850	619,837,909,139	68,462,850	619,837,909,139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

31	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Tổng doanh thu	3,868,676,998,833	12,064,285,911,553
	- Hàng bán bị trả lại & giảm giá Hàng bán	17,330,987,765	90,872,371,891
	Doanh thu thuần	3,851,346,011,068	11,973,413,539,662
32	bán		
	Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp		
33	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Lãi tiền gửi ngân hàng	43,368,799,194	100,829,908,089
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19,170,786,741	36,691,881,126
	Doanh thu khác	(940,045,645)	4,136,399,007
	Cộng	61,599,540,290	141,658,188,222
34	Chi phí tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Chi phí lãi vay	54,499,422,495	225,817,940,960
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26,147,647,137	57,018,712,599
	Chi phí tài chính khác	5,714,142,491	27,865,623,028
	Cộng	86,361,212,123	310,702,276,587
35	hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Chi phí nhân viên	12,957,169,702	33,015,606,962
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,122,275,167	3,694,485,943
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	385,141,187	785,187,457
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	171,597,076,578	558,334,225,475
	Chi phí khác	12,118,608,413	42,380,266,368
	Cộng	198,180,271,047	638,209,772,205

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
36 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	20,789,284,979	72,070,909,625
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,289,352,695	11,139,475,527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,565,880,936	17,780,643,087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(17,872,355,992)	34,233,957,180
Chi phí khác	(4,360,324,486)	15,575,577,157
Cộng	7,411,838,132	150,800,562,576

		Lũy kế từ đầu năm
37 Thu nhập khác		
Thuế chống phá giá được hoàn		67,923,647,745
Thu nhập khác		10,786,039,075
Cộng		78,709,686,820

38 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

Số Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	68,462,850
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	68,462,850

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,209,763,932	72,079,866,856
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,209,763,932	72,079,866,856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	68,462,850	68,462,850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	164	1,053

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:
 Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau:

39 Công nợ phải thu, phải trả về mua bán hàng hóa và dịch vụ		Số tiền
Đơn vị phải thu	Đơn vị phải trả	
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	17,347,821,966
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	217,087,487,412
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - KG	74,602,193,984
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	22,968,315,317
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty Mseafood Corporation	639,383,218,369
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	39,864,423,697
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty Mseafood Corporation	56,484,706,488
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - KG	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	20,587,241,400
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - KG	2,066,970,000
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	4,228,000
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	543,016,500
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	9,162,771,364
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	319,117,372
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	Công ty Mseafood Corporation	476,549,865,126
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	Ebisumo Logistics Co.,Ltd	11,191,007,668
Cty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học - Minh Phú	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - KG	1,793,163,500
Cty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học - Minh Phú	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	1,288,500,000
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	9,666,595,913
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	3,085,123,859
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	3,509,433,400
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - KG	18,021,626,825
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	2,948,828,435
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	11,784,710,309
Cộng		1,640,260,366,904
40 Công nợ phải thu, phải trả khác về mua bán hàng hóa và dịch vụ		Số tiền
Đơn vị phải thu	Đơn vị phải trả	
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	4,688,093,100
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	53,168,706,809
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	19,500,000,000
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	9,500,000,000
Cộng		77,356,799,909

3273
 PHỤ LỤC
 T. C.

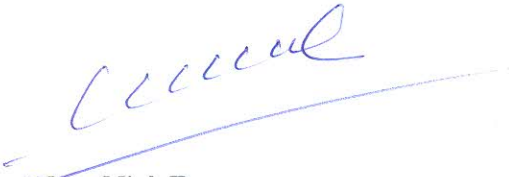
Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

41 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc

